Chi tiết mã HS 1514.91.00

Mã HS	1514.91.00
Mô tả hàng hóa	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Loại khác: / - - Dầu thô
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:13:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15149100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1978
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1978
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1978
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1978
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1951
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1951
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1951
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1951
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1951
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1951
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1981
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1981
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1981
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1981
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1981
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1983
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1983
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1983
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1983
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1983
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1983
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1985
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1953
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1953
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1953
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1953
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1953
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1953
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1953
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1951
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1951
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1951
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1951
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1951
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1951
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1992
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1992
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1992

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1992
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1992
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1992
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1991
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1991
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1991
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1991
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1991
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1991
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1997
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1997
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1997
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1997
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1997
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1997
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D1956
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E1956
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F1956
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G1956
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H1956
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I1956
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D1958
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E1958
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F1958
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G1958
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H1958

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I1958
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1	CPTPP!D1958
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1958
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1958
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1958
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1958
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1958
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1958
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D1983
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E1983
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F1983
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G1983
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H1983
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I1983
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D1983
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E1983
RCEP B	2024	2024	4	B!F1983
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G1983
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H1983
RCEP B	2027	2027	3	B!I1983
RCEP C	2022	2022	*	C!D1983
RCEP C	2023	2023	*	C!E1983
RCEP C	2024	2024	*	C!F1983
RCEP C	2025	2025	*	C!G1983
RCEP C	2026	2026	*	C!H1983
RCEP C	2027	2027	*	C!I1983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D1983
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E1983
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F1983
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G1983
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H1983
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I1983
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D1986
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E1986
RCEP E	2024	2024	4	E!F1986
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G1986
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H1986
RCEP E	2027	2027	3	E!I1986
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D1983
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E1983
RCEP F	2024	2024	4	F!F1983
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G1983
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H1983
RCEP F	2027	2027	3	F!I1983
VIFTA	2024	2024	5	VI!F1843
VIFTA	2025	2025	5	VI!G1843
VIFTA	2026	2026	5	VI!H1843
VIFTA	2027	2027	5	VI!I1843

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1514.91.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1514.91.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1514.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1514.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1978), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.